

Số: 0124/2025/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty xin giải trình nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tỷ lệ thay đổi
BCTC riêng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.117.093.266	115.533.154.302	5,7%
	Giá vốn hàng bán	99.789.191.103	89.530.697.522	11,5%
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.624.331.013	2.702.914.440	-39,9%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.874.939.700	18.142.621.838	-29,0%
BCTC hợp nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.369.981.624	143.909.949.983	6,6%
	Giá vốn hàng bán	122.138.066.812	103.335.591.692	18,2%
	Doanh thu hoạt động tài chính	2.256.219.998	3.088.702.214	-27,0%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.754.133.311	24.065.042.405	-34,5%

Trong Quý 4/2024, mặc dù doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ có sự tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái (tăng 5,7% trong BCTC riêng và 6,6% trong BCTC hợp nhất), nhưng các yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh:

1. Chi phí giá vốn hàng bán: Mặc dù doanh thu có sự tăng trưởng, nhưng để duy trì tính cạnh tranh trong ngành, Công ty đã phải tối ưu giá dịch vụ, khiến chi phí giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn mức tăng trưởng doanh thu (tăng 11,5% trong BCTC riêng và 18,2% trong BCTC hợp nhất). Điều này làm giảm biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

2. Giảm doanh thu tài chính: Doanh thu tài chính của Công ty tiếp tục giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, giảm lần lượt 39,9% trong BCTC riêng và 27,0% trong BCTC hợp nhất. Đây là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận.

3. Chi phí tài chính và chi phí quản lý: Các khoản chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với Quý 4/2023, góp phần làm giảm lợi nhuận.

Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, giảm 29,0% trong BCTC riêng và 34,5% trong BCTC hợp nhất.



Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trinh



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.039.748.059	213.870.583.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.644.119.198	13.113.623.113
1. Tiền	111		15.644.119.198	13.113.623.113
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	73.574.582.578	137.790.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.999.382.335	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(246.232.335)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.821.432.578	137.790.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.450.929.464	61.182.182.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	52.208.111.495	51.244.145.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	71.738.803	1.033.080.804
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	2.710.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.739.662.881	7.262.585.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(278.583.715)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	9.1	5.341.505.702	1.741.593.022
1. Hàng tồn kho	141		5.341.505.702	1.741.593.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.611.117	43.184.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.6	28.611.117	43.184.633
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.141.106.946	176.514.366.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	5.010.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	5.010.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.577.053.942	8.117.557.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.2	5.839.234.413	4.832.173.610
- Nguyên giá	222		16.613.647.182	14.149.791.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.774.412.769)	(9.317.617.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.3	2.737.819.529	3.285.383.441
- Nguyên giá	228		4.380.511.265	4.380.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.642.691.736)	(1.095.127.824)
III. Bất động sản đầu tư	230	9.4	55.158.172.716	43.883.603.675
- Nguyên giá	231		55.252.143.794	43.883.603.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(93.971.078)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9.5	-	40.216.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	40.216.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	189.572.685.227	119.274.683.889
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.876.039.000	49.676.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.219.693.080	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.023.155.853)	(14.121.089.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.500.109.000	79.500.041.578
VI. Tài sản dài hạn khác	260		833.195.061	188.306.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.6	833.195.061	188.306.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407.180.855.005	390.384.949.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.939.022.908	83.898.742.329
I. Nợ ngắn hạn	310		88.939.022.908	83.898.742.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	23.683.686.463	21.615.499.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	8.162.537.559	6.278.312.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.373.974.628	9.698.304.573
4. Phải trả người lao động	314		1.637.681.514	1.678.435.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	99.219.090	868.171.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	835.647.361	838.093.857
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	46.146.276.293	42.921.925.017
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.241.832.097	306.486.207.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	318.241.832.097	306.486.207.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.401.682.097	92.646.057.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.646.057.326	74.097.886.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.755.624.771	18.548.171.015
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407.180.855.005	390.384.949.655

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc








Đôn Nữ Đức Hiền

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị: VND			
			Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	122.117.093.266	115.533.154.302	366.635.704.596	326.187.999.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	122.117.093.266	115.533.154.302	366.635.704.596	326.187.999.832
4. Giá vốn hàng bán	11	21	99.789.191.103	89.530.697.522	326.327.484.552	280.595.483.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.327.902.163	26.002.456.780	40.308.220.044	45.592.516.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.624.331.013	2.702.914.440	10.886.265.685	14.704.436.486
7. Chi phí tài chính	22	23	938.841.372	454.148.395	4.289.782.861	4.123.950.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		522.606.471	393.819.851	1.521.237.596	3.690.094.796
9. Chi phí bán hàng	25	24	3.998.213.867	3.615.147.364	17.716.902.220	17.022.716.514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.505.055.943	2.873.002.338	13.564.798.984	15.376.820.725
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.510.121.994	21.763.073.123	15.623.001.664	23.773.465.962
12. Thu nhập khác	31	25	429.397.541	(73.238.712)	476.280.508	214.716.526
13. Chi phí khác	32	25	164.379.560	428.995.384	1.443.457.126	1.145.583.237
14. Lợi nhuận khác	40		265.017.981	(502.234.096)	(967.176.618)	(930.866.711)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.775.139.975	21.260.839.027	14.655.825.046	22.842.599.251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.900.200.275	3.118.217.189	2.900.200.275	4.294.428.236
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.874.939.700	18.142.621.838	11.755.624.771	18.548.171.015

Ngã

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.655.825.046	22.842.599.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.098.330.187	1.885.071.756
- Các khoản dự phòng	03	2.069.252.463	35.328.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	357.066.609	(21.301.576)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.489.442.946)	(14.511.678.326)
- Chi phí lãi vay	06	1.521.237.596	3.690.094.796
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.212.268.955	13.920.114.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.915.872.574	43.949.015.336
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.599.912.680)	(817.874.977)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.895.915.304	(16.773.546.059)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(630.315.532)	34.755.983
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.999.382.335)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.486.285.172)	(3.663.150.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.394.928.236)	(6.150.922.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.913.232.878	30.498.392.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.787.928.824)	(28.106.045.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	10.050.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.495.000.000)	(244.358.571.492)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	296.763.500.000	170.553.685.198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.039.617.828	14.038.324.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.629.810.996)	(87.872.607.066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	259.126.975.080	247.295.032.023
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.902.623.804)	(193.891.427.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.224.351.276	53.403.604.628
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	2.507.773.158	(3.970.610.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.113.623.113	17.152.870.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.722.927	(68.637.047)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.644.119.198	13.113.623.113

Nguyễn Thị Nga

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0403026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0402850465 lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 174 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con		(%)	(%)	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech (i)	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX (i)	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
12 Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần công nghệ quảng cáo ADTECH, Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X và Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2024. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số kỳ báo cáo

Phương tiện vận tải
Thiết bị dụng cụ quản lý

06 – 08
03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	556.194.482	1.704.798.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.087.924.716	11.408.824.378
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	15.644.119.198	13.113.623.113

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
<i>Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va</i>	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)	-	-	-
Tổng	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)	-	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	70.821.432.578	70.821.432.578	137.790.000.000	137.790.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	137.790.000.000	137.790.000.000
- Trái phiếu	10.821.432.578	10.821.432.578	-	-
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	10.821.432.578	10.821.432.578	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	56.500.109.000	56.500.109.000	79.500.041.578	79.500.041.578
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	56.500.109.000	56.500.109.000	79.500.041.578	79.500.041.578
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	2.012.808.000	2.012.808.000	24.512.740.578	24.512.740.578
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	4.487.301.000	4.487.301.000	4.987.301.000	4.987.301.000
Tổng	127.321.541.578	127.321.541.578	217.290.041.578	217.290.041.578

- (i) : Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	Kết quả hoạt động kinh doanh
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh có lãi
5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp
6. Công ty CP Trực tuyến CleverX	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp
7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CP CMetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh có lãi
10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
11. Công ty CP Địa ốc thông minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
12. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
13. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
14. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	GTHL	Dự phòng	Giá gốc	GTHL	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			141.876.039.000		(15.587.916.156)	49.676.039.000		(13.685.850.072)
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000			12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.391.409.170)	8.316.000.000		(7.389.846.788)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000			740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	600.000.000		(600.000.000)	600.000.000		-
- Công ty CP Trực tuyến CleverX	75%	75%	2.250.000.000		(2.250.000.000)	2.250.000.000		(744.093.867)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(474.735.042)	11.000.000.000		(490.758.368)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.494.218.942)	7.125.000.000		(1.709.836.049)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	85%	85%	425.000.000			425.000.000		-
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	55%	55%	2.918.160.000			2.918.160.000		-
- Công ty CP Địa ốc thông minh	80,84%	80,84%	92.200.000.000		(26.238.002)			-
Đầu tư vào công ty liên kết			4.219.693.080		(435.239.697)	4.219.693.080		(435.239.697)
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(286.104.415)	1.756.000.000		(286.104.415)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	2.463.693.080		(149.135.282)	2.463.693.080		(149.135.282)
Đầu tư vào công ty khác			3.000.000.000					-
- Công ty CP ADELA Building	12%	12%	3.000.000.000					-
Tổng			149.095.732.080		(16.023.155.853)	53.895.732.080		(14.121.089.769)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Tổng công ty hàng không Việt Nam	6.863.284.697	7.986.987.180
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỢC HÀ NỘI	657.653.600	707.653.600
Công ty PT CleverAds	7.589.640.831	6.560.523.711
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.959.597.650	4.231.869.649
Công ty TNHH TIKI	-	3.637.513.934
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT QUỐC TẾ SÀI GÒN	-	864.000.000
Công ty TNHH PP THACO AUTO	-	708.300.000
Công ty TNHH Nha khoa KIM	-	1.879.818.221
Công ty TNHH Giải trí Viễn Đông	-	1.323.021.166
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	813.580.200	1.320.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	929.681.830	1.061.291.218
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	1.206.921.816	932.201.838
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.819.217.868	734.271.523
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	409.320.000	232.000.000
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	2.166.717.600	395.560.800
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	3.077.361.240	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.479.965.045	-
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	2.296.382.279	-
Các khách hàng khác	15.097.972.213	15.828.317.915
Tổng	52.208.111.495	51.244.145.381

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG 88 VIỆT NAM	-	600.000.000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỘC XANH	-	197.299.872
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT	-	72.000.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THIÊN HÀ	-	52.326.000
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	39.247.200	-
Công ty cổ phần Hồng Lam	26.925.875	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO VISION	4.752.000	-
Các nhà cung cấp khác	813.728	111.454.932
Tổng	71.738.803	1.033.080.804

6.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.710.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại	-	1.500.000.000
Ông Tạ Văn Tiến (i)	2.000.000.000	-
Công ty CP ADELA BUILDING (i)	210.000.000	-
Dài hạn	-	-
Tổng	2.710.000.000	2.000.000.000

(i): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo; khoản vay có thời hạn từ 15 ngày đến 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5%/năm đến 10%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	3.739.662.881	7.262.585.745
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.253.256.754	2.938.675.875
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.316.193.192	3.210.511.972
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	510.346.301	220.453.698
- Phải thu khác	659.866.634	-892.944.200
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	658.172.634	891.058.200
+ Phải thu Công ty CP Đại ốc TM	-	-
+ Phải thu khác	1.694.000	1.886.000
Dài hạn	-	5.010.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng	3.739.662.881	12.272.585.745

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2024 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 620.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 632.352.550 đồng.

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	37.433.932	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	-	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	278.583.715		357.629.671	

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng

9. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	5.341.505.702	-	1.741.593.022	-
Cộng	5.341.505.702		1.741.593.022	

9.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	13.813.197.727	336.593.455	-	14.149.791.182
Mua trong kỳ	2.463.856.000	-	-	2.463.856.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	16.277.053.727	336.593.455	-	16.613.647.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	8.981.024.117	336.593.455	-	9.317.617.572
Khấu hao trong kỳ	1.456.795.197	-	-	1.456.795.197
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	10.437.819.314	336.593.455	-	10.774.412.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	4.832.173.610	-	-	4.832.173.610
Tại ngày 31/12/2024	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413

9.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	1.095.037.824	-	-	1.095.037.824
Khấu hao trong kỳ	547.563.912	-	-	547.563.912
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.642.691.736	-	-	1.642.691.736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	3.285.383.441	-	-	3.285.383.441
Tại ngày 31/12/2024	2.737.819.529	-	-	2.737.819.529

9.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ		5.368.264.709	-	5.368.264.709
Nhà và quyền sử dụng đất	-	5.368.264.709	-	5.368.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		93.971.078	-	93.971.078
Nhà và quyền sử dụng đất	-	93.971.078	-	93.971.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		5.274.293.631	-	5.274.293.631
Nhà và quyền sử dụng đất	-	5.274.293.631	-	5.274.293.631
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	43.883.603.675	21.364.288.824	(15.364.013.414)	49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	21.364.288.824	(15.364.013.414)	49.883.879.085
TÒN THẤT DO SỰ Y GIẢM GIÁ TRỊ				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	43.883.603.675	21.364.288.824	(15.364.013.414)	49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	21.364.288.824	(15.364.013.414)	49.883.879.085

9.5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	40.216.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	40.216.000
Tổng	-	40.216.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9.6 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	28.611.117	43.184.633
- Chi phí thuê văn phòng	12.500.000	40.454.333
- Phí sử dụng đường bộ	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ		2.730.300
- Chi phí trả trước khác	16.111.117	-
Dài hạn	833.195.061	188.306.013
- Công cụ dụng cụ phân bổ	246.983.957	188.306.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	586.211.104	-
Cộng	861.806.178	231.490.646

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	788.724.000	788.724.000	977.076.000	977.076.000
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	109.692.360	109.692.360	120.231.738	120.231.738
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	20.526.167	20.526.167	127.431.547	127.431.547
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	43.200.000	43.200.000
N&VBridge Co., Ltd			326.960.000	326.960.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	196.355.644	196.355.644	262.287.999	262.287.999
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	488.421.134	488.421.134	388.800.000	388.800.000
Viện đào tạo quốc tế - Trường Đại học Thương mại	-	-	184.140.000	184.140.000
Công ty TNHH TCIE Việt Nam			204.822.000	204.822.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XNK LAM SƠN	-	-	99.000.000	99.000.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN DIGIMOVE	89.780.635	89.780.635	25.887.031	25.887.031
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	216.000.252	216.000.252	4.198.305	4.198.305
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	449.999.999	449.999.999	-	-
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS	235.440.000	235.440.000	108.000.000	108.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBY LIFE	442.422.000	442.422.000	-	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	108.500.000	108.500.000	-	-
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	392.158.800	392.158.800	-	-
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166.493.070	166.493.070	-	-
Các khách hàng khác	2.929.283.498	2.929.283.498	3.406.277.519	3.406.277.519
Tổng	8.162.537.559	8.162.537.559	6.278.312.139	6.278.312.139

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại TIKI	-	-	46.991.730	46.991.730
Meta Platforms Ireland Limited	15.742.074.009	15.742.074.009	14.350.590.907	14.350.590.907
Google Ireland Ltd	3.137.296.143	3.137.296.143	5.536.731.325	5.536.731.325
TIKTOK PTE. LTD.	1.971.298.824	1.971.298.824	-	-
REJU CORPORATION INC	76.522.690	76.522.690	91.307.845	91.307.845
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MARUP	-	-	473.440.000	473.440.000
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	206.496.000	206.496.000	134.784.000	134.784.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢNG CÁO	371.239.200	371.239.200	-	-
Công ty cổ phần Forza	-	-	427.377.864	427.377.864
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ AK	82.000.000	82.000.000	123.000.000	123.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	68.347.800	68.347.800	2.160.000	2.160.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	1.182.600.000	1.182.600.000	-	-
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	94.543.200	94.543.200	89.868.420	89.868.420
Các nhà cung cấp khác	340.371.225	340.371.225	339.247.229	339.247.229
Tổng	23.683.686.463	23.683.686.463	21.615.499.320	21.615.499.320

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.927.277.790	36.836.484.041	(37.406.451.143)	3.357.310.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.294.428.236	2.900.200.275	(3.394.928.236)	2.799.700.275
Thuế thu nhập cá nhân	739.035.056	1.630.542.792	(1.436.050.821)	933.527.027
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.737.563.491	5.373.145.260	(5.827.272.113)	1.283.436.638
Tổng	9.698.304.573	46.740.372.368	(48.064.702.313)	8.373.974.628

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	34.952.424	26.944.300
Trích trước chi phí giá vốn	64.266.666	-
Chi phí phải trả khác	-	841.227.642
Tổng	99.219.090	868.171.942

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	150.568.626	150.568.626	335.546.126	335.546.126
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	239.693.235	239.693.235	74.693.235	74.693.235
Các khoản phải trả khác	445.385.500	445.385.500	427.854.496	427.854.496
Tổng	835.647.361	835.647.361	838.093.857	838.093.857

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong kỳ		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại thương VN- CN Hoàn Kiếm (i)	45.681.891.222	45.681.891.222	177.472.388.126	(173.372.723.949)	41.582.227.045	41.582.227.045
Dư nợ tín dụng NHTMCP Ngoại Thương VN- CN Hoàn Kiếm (ii) NH CitiBank, N.A - CNHN(iv) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Đồng (iii)	464.385.071	464.385.071	81.654.586.954	(82.529.899.855)	1.339.697.972	1.339.697.972
	464.385.071	464.385.071	70.738.590.812	(70.698.702.407)	424.496.666	424.496.666
	-	-	9.411.281.656	(10.008.393.708)	597.112.052	597.112.052
	-	-	1.504.714.486	(1.822.803.740)	318.089.254	318.089.254
Tổng	46.146.276.293	46.146.276.293	259.126.975.080	(255.902.623.804)	42.921.925.017	42.921.925.017

- Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HDCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thế tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,6% - 5,3%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (i)
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam đồng, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho các nhà thầu nước ngoài. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 25,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (iv) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	-	74.097.886.311	287.938.036.311
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	18.548.171.015	18.548.171.015
Giảm khác	-	-	21.301.576	-	21.301.576
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(21.301.576)	-	(21.301.576)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	92.646.057.326	306.486.207.326
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	11.755.624.771	11.755.624.771
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(357.066.609)	-	(357.066.609)
Giảm khác	-	-	357.066.609	-	357.066.609
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	104.401.682.097	318.241.832.097

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>31/12/2024 (VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
Ông Nguyễn Khánh Trinh	59.828.350.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Ltd	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	71.117.430.000	71.117.430.000
Tổng	<u>213.805.210.000</u>	<u>213.805.210.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2024 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2024 Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.067.208.816
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	3.592.453.924
Tổng	12.931.791.656	6.659.662.740

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	566,18	50.517,00

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

19. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.004.593.266	115.533.154.302
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cho thuê	112.500.000	-
Tổng	122.117.093.266	115.533.154.302

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.252.037	108.899.097
Chi phí nhân công	4.879.453.478	4.087.762.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.289.454	291.138.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.943.213.345	90.863.121.889
Chi phí khác bằng tiền	995.252.599	667.925.507
Tổng	107.292.460.913	96.018.847.224

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.742.205.564	89.530.697.522
Giá vốn kinh doanh bất động sản	46.985.539	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	99.789.191.103	89.530.697.522

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.643.887.466	2.612.930.606
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	(19.556.453)	89.983.834
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	1.624.331.013	2.702.914.440

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Chi phí lãi vay	522.606.471	393.819.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.627.490	66.919.554
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	42.392.286	(6.591.010)
Chi phí tài chính khác	215.125	-
Tổng	938.841.372	454.148.395

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.060.327.444	1.025.233.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.252.037	92.092.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.303.915	291.138.256
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.276.718	986.955.101
Chi phí khác bằng tiền	991.895.829	477.583.277
Tổng	3.505.055.943	2.873.002.338
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.819.126.034	3.062.528.920
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	16.806.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.731.063	345.469.266
Chi phí khác bằng tiền	3.356.770	190.342.230
Tổng	3.998.213.867	3.615.147.364

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023
Thu nhập khác	429.397.541	(73.238.712)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	429.397.541	(73.238.712)
Chi phí khác	164.379.560	428.995.384
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	128.346.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	37.641	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác	1.001	300.648.466
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	265.017.981	(502.234.096)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.900.200.275	3.118.217.189
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	2.900.200.275	3.118.217.189

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Khu thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m2 với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2022. Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 09/07/2024.
- Tiền thuê 75 m2 văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH (*)	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX (*)	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP CMetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Đại ốc thông minh	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty CP Trực tuyến Clever X đã có thông báo giải thể từ ngày 17/05/2024 gửi Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp DV	1.506.953.790	2.283.227.345
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp DV	2.620.542.810	1.051.264.747
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp DV	2.877.183	3.115.493
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp DV	189.947.276	-
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp DV	349.300.000	2.232.577.708
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp DV	451.096.115	316.661.904
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp DV	881.870.643	567.564.360
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp DV	42.087.575	976.280
Tổng			6.044.675.392	6.455.387.837

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	1.457.958.371	746.341.473
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	13.038.080	-


Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	1.435.225.431	34.401.599
Công ty CP CMetric	Công ty con	55.921.580	468.903.154
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	538.588.746	731.090.932
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	7.589.640.831	6.560.523.711
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	133.372.592	74.268.000
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	6.632.375	450.061.000
Công ty CP Orion Media	Công ty con	-	2.722.800
Khách hàng trả tiền trước		-	63.350.865
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	-	63.350.865
Phải trả người bán			
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	2.011.748	-
		2.011.748	-


29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

30. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

